

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

QUÝ 1/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN  | Mã số      | Th. minh | Cuối kỳ                  | Đầu năm                  |
|--|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |          | <b>1,399,859,571,508</b> | <b>1,305,361,470,689</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | (5.1)    | <b>11,777,848,302</b>    | <b>8,327,222,740</b>     |
| 1. Tiền  | 111        |          | 9,777,848,302            | 6,327,222,740            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112        |          | 2,000,000,000            | 2,000,000,000            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   | <b>120</b> | (5.2)    | <b>22,972,250,000</b>    | <b>10,000,000,000</b>    |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                               | 121        |          | 22,972,250,000           | 10,000,000,000           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129        |          |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                   | <b>130</b> | (5.3)    | <b>496,909,116,195</b>   | <b>455,737,861,427</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                           | 131        |          | 374,080,556,241          | 322,736,294,693          |
| 2. Trả trước cho người bán                       | 132        |          | 56,840,185,625           | 34,159,797,023           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                      | 133        |          |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD           | 134        |          |                          |                          |
| 5. Các khoản phải thu khác                       | 135        |          | 66,572,658,352           | 99,426,053,734           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 139        |          | (584,284,023)            | (584,284,023)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | (5.4)    | <b>847,454,887,219</b>   | <b>812,293,321,419</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141        |          | 851,296,032,449          | 816,134,466,649          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 149        |          | (3,841,145,230)          | (3,841,145,230)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> |          | <b>20,745,469,792</b>    | <b>19,003,065,103</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151        |          | 43,542,849               | 45,921,323               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                       | 152        |          | 1,775,576,656            | 395,137,191              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước      | 154        |          | 370,067,638              | 298,885,695              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                         | 158        | (5.5)    | 18,556,282,649           | 18,263,120,894           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

QUÝ 1/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Th. minh | Cuối kỳ                  | Đầu kỳ                   |
|---|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |          | <b>501,860,971,778</b>   | <b>488,387,506,826</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |          |                          |                          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |          |                          |                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 212        |          |                          |                          |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |          |                          |                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |          |                          |                          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |          |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |          | <b>68,984,779,610</b>    | <b>68,215,223,839</b>    |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>            | <b>221</b> | (5.6)    | <b>24,031,361,888</b>    | <b>24,628,344,151</b>    |
| - Nguyên giá                                  | 222        |          | 44,825,977,370           | 44,129,892,478           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |          | (20,794,615,482)         | (19,501,548,327)         |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>      | <b>224</b> |          |                          |                          |
| - Nguyên giá                                  | 225        |          |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |          |                          |                          |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>             | <b>227</b> | (5.7)    | <b>10,519,017,418</b>    | <b>10,708,239,688</b>    |
| - Nguyên giá                                  | 228        |          | 13,000,144,379           | 13,000,144,379           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |          | (2,481,126,961)          | (2,291,904,691)          |
| <b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>     | <b>230</b> | (5.8)    | <b>34,434,400,304</b>    | <b>32,878,640,000</b>    |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |          |                          |                          |
| - Nguyên giá                                  | 241        |          |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |          |                          |                          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | (5.9)    | <b>427,909,960,757</b>   | <b>415,183,270,018</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |          | 307,838,011,261          | 295,841,320,522          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |          | 2,000,000,000            | 1,670,000,000            |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |          | 130,808,624,959          | 130,408,624,959          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |          | (12,736,675,463)         | (12,736,675,463)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |          | <b>4,966,231,411</b>     | <b>4,989,012,969</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | (5.10)   | 3,981,776,866            | 3,681,559,458            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |          |                          |                          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | (5.11)   | 984,454,545              | 1,307,453,511            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |          | <b>1,901,720,543,286</b> | <b>1,793,748,977,515</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

QUÝ 1/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Th. minh | Cuối kỳ                  | Đầu năm                  |
|--|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |          | <b>1,227,950,846,500</b> | <b>1,108,925,770,281</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |          | <b>1,227,673,674,768</b> | <b>1,108,612,900,632</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 311        | (5.12)   | 1,098,583,255,991        | 998,180,154,964          |
| 2. Phải trả người bán                  | 312        | (5.13)   | 72,190,989,777           | 42,115,143,156           |
| 3. Người mua trả tiền trước            | 313        | (5.13)   | 29,899,861,316           | 27,433,490,030           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314        | (5.14)   | 3,811,892,750            | 2,985,081,623            |
| 5. Phải trả người lao động             | 315        |          | 6,456,474,458            | 11,775,578,469           |
| 6. Chi phí phải trả                    | 316        | (5.15)   | 170,388,000              | 3,514,251,846            |
| 7. Phải trả nội bộ                     | 317        |          |                          |                          |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 318        |          |                          |                          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 319        | (5.16)   | 16,861,512,477           | 22,609,200,544           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn         | 320        |          |                          |                          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (TT244)  | 323        | (5.17)   | (300,700,000)            |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |          | <b>277,171,732</b>       | <b>312,869,649</b>       |
| 1. Phải trả dài hạn người bán          | 331        |          |                          |                          |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ             | 332        |          |                          |                          |
| 3. Phải trả dài hạn khác               | 333        |          |                          |                          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                   | 334        |          |                          |                          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | 335        |          |                          |                          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       | 336        |          | 277,171,732              | 312,869,649              |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn           | 337        |          |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện            | 338        |          |                          |                          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ   | 339        |          |                          |                          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> |          | <b>673,769,696,786</b>   | <b>684,823,207,234</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | 5.18     | <b>673,769,696,786</b>   | <b>684,823,207,234</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |          | 312,498,390,000          | 312,498,390,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |          | 322,716,021,099          | 322,716,021,099          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu             | 413        |          | 3,212,548,834            | 3,212,548,834            |
| 4. Cổ phiếu quỹ                        | 414        |          | (4,640,000)              | (4,640,000)              |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản     | 415        |          |                          |                          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 416        |          | (16,310,783,191)         |                          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |          | 5,824,548,834            | 5,824,548,834            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |          | 3,612,914,724            | 3,612,914,724            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 419        |          |                          |                          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 420        | (5.17)   | 42,220,696,486           | 36,963,423,743           |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB              | 421        |          |                          |                          |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp    | 422        |          |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  | <b>430</b> |          |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                      | 432        |          |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   | 433        |          |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |          | <b>1,901,720,543,286</b> | <b>1,793,748,977,515</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

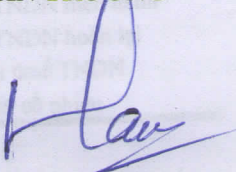
QUÝ 1/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                                       | Th. minh | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|--|----------|----------------|----------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |          |                |                |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |          | 15,605,801,900 | 15,605,801,900 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |          |                |                |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)                   |          | 2,619,584,016  | 2,619,584,016  |
| 5. Ngoại tệ                                    |          |                |                |
| + USD  |          | 376,547.55     | 222,824.43     |
| + EUR  |          | 1,885.26       | 1,885.12       |
| + JPY  |          | 277,000.00     | 277,000.00     |
| + CNY  |          | 13,888.00      | 17,175.00      |
| + GBP  |          | 45.00          | 45.00          |
| + THB  |          | 3,960.00       | 3,960.00       |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |          |                |                |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN HẬU

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



1053  
 NG S  
 PHÝ  
 ĐC  
 NGHỆ  
 NG TH  
 N-T.B

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 QUÝ 1/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Th. minh | Quý 1/2011      | Quý 1/2010      |
|--|-------|----------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | (6.1)    | 445,952,127,624 | 284,227,718,515 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |          | 182,288,950     | 9,204,825,240   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |          | 445,769,838,674 | 275,022,893,275 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | (6.2)    | 399,625,066,012 | 238,738,697,098 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |          | 46,144,772,662  | 36,284,196,177  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | (6.3)    | 7,237,335,489   | 1,106,491,255   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | (6.4)    | 30,941,980,505  | 17,216,615,264  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |          | 24,668,739,247  | 15,292,119,987  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | (6.5)    | 4,423,522,751   | 2,999,778,073   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | (6.6)    | 12,788,950,277  | 12,778,967,822  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |          | 5,227,654,617   | 4,395,326,272   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | (6.7)    | 267,098,878     | 760,576,846     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | (6.8)    | 1,254,152       | 418,096,479     |
| 13. Lợi nhuận khác trước thuế                      | 40    |          | 265,844,726     | 342,480,367     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | (6.9)    | 236,226,600     | 541,848,929     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |          |                 |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |          | 5,257,272,743   | 4,195,957,710   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | (6.10)   | 199             | 205             |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN HẬU

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN HẬU

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

QUÝ I/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Quý I/2011              | Quý I/2010              |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                         | 01        | 497,632,571,931         | 365,487,827,156         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        | (441,555,014,099)       | (334,053,944,423)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        | (26,045,427,209)        | (23,463,837,968)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        | (27,814,152,853)        | (15,497,448,255)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho Nhà nước   | 05        | (475,283,005)           | (549,573,474)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        | 162,749,220,223         | 53,443,593,587          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        | (214,821,473,388)       | (70,693,608,370)        |
| 8. Tiền thu hoàn Thuế GTGT   | 08        |                         | 2,146,733,674           |
| 9. Tiền chi ký quỹ mở L/C, BL  | 09        | (83,039,925)            | (1,005,908,996)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>                             | <b>20</b> | <b>(50,412,598,325)</b> | <b>(24,186,167,069)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |                         | (177,228,273)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |                         |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                | 23        | (2,340,000,000)         | (612,000,000)           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |                         | 504,000,000             |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | (16,326,690,739)        | (9,690,000,000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |                         |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |                         |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(18,666,690,739)</b> | <b>(9,975,228,273)</b>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                         |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                         |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 568,237,494,277         | 337,529,138,503         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (484,506,801,579)       | (302,100,330,583)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |                         |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |                         |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>83,730,692,698</b>   | <b>35,428,807,920</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | <b>50</b> | <b>14,651,403,634</b>   | <b>1,267,412,578</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>8,327,222,740</b>    | <b>2,866,989,530</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lãi                              | 61        | 2,551,666,175           | 505,420,059             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lỗ                               | 61        | (13,752,444,247)        | (161,226,614)           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>11,777,848,302</b>   | <b>4,478,595,553</b>    |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Hau*  
 NGUYỄN VĂN HẬU

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
QUÝ 1/2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4603000078, ngày 18 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 vào ngày 21 tháng 06 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty là 312.498.390.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại DT747, KP7, TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ ván, ván mỏng, lạng, ván ép, ván sàn nội thất;
- Mua bán sản phẩm mộc;
- Mua bán phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán sản phẩm nông lâm sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Mua bán phân bón.

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. Các chính sách kế toán áp dụng**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 1/2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

**4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Giá thành được quyết toán theo từng đơn hàng. Đối những đơn hàng còn dở dang, giá vốn được ước tính theo giá kế hoạch.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 1/2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

**4.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| + Máy móc thiết bị       | 05 - 08 năm |
| + Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| + Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |

**Quyền sử dụng đất**

Đối với quyền sử dụng đất không thời hạn, Công ty không tính khấu hao

Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn, Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
QUÝ 1/2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

**4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Công ty thực hiện việc trích lập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm 1% trên lương cơ bản.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

**4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

**4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 1/2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

**4.10. Thuế**

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 50 năm từ năm 2000.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước và được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu. Việc ưu đãi này sẽ được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

- Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 1/2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

**5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | <u>Cuối kỳ</u>               | <u>Đầu năm</u>              |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt - VND                         | 9,440,639                    | 57,165,042                  |
| Tiền mặt ngoại tệ                      | 134,821,041                  | 176,991,957                 |
| Tiền gửi ngân hàng - VND               | 1,734,288,087                | 1,680,702,963               |
| Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ            | 7,805,376,970                | 4,318,994,836               |
| Tiền gửi tại Công ty chứng khoán - VND | 93,921,565                   | 93,367,942                  |
| Các khoản tương đương tiền             | 2,000,000,000                | 2,000,000,000               |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b><u>11,777,848,302</u></b> | <b><u>8,327,222,740</u></b> |

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                    | <u>Cuối kỳ</u>               | <u>Đầu năm</u>               |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 20,312,250,000               | 9,680,000,000                |
| Cho vay ngắn hạn   | 2,660,000,000                | 320,000,000                  |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b><u>22,972,250,000</u></b> | <b><u>10,000,000,000</u></b> |

**5.3. Phải thu ngắn hạn**

|                                    | <u>Cuối kỳ</u>                | <u>Đầu năm</u>                |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng                | 374,080,556,241               | 322,736,294,693               |
| Trả trước cho người bán            | 56,840,185,625                | 34,159,797,023                |
| Các khoản phải thu khác            | 66,572,658,352                | 99,426,053,734                |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (584,284,023)                 | (584,284,023)                 |
| <b>Giá trị thuần của phải thu</b>  | <b><u>496,909,116,195</u></b> | <b><u>455,737,861,427</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 1/2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

Chi tiết các khoản phải thu khác :

|   | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTBD 2)        | 3,194,766,445         | 19,624,863,506        |
| Công ty CP Ba0 Bì Trường Thành                      | 162,733,768           | -                     |
| Công ty Cổ Phần Trường Thành (Daklak 1)             | 53,264,847,927        | 53,571,046,384        |
| Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) | 5,029,724,201         | 24,748,110,623        |
| Công ty Cổ Phần Trường Thành Xanh (TTG)             | 738,030,441           | 1,140,000             |
| Công ty Cổ Phần Lâm Nghiệp Trường Thành             | 80,982,430            | 295,512,839           |
| Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (BD3)           | 2,626,448,013         | -                     |
| Phải thu lãi cho vay                                | 153,737,470           | 153,737,470           |
| Phải thu khác                                       | 1,321,387,657         | 1,031,642,912         |
| <b>Cộng</b>   | <b>66,572,658,352</b> | <b>99,426,053,734</b> |

**5.4. Hàng tồn kho**

|                                       | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đi đường                     | 810,614,505            | 810,614,505            |
| Nguyên liệu gỗ các loại               | 685,637,800,489        | 655,456,082,703        |
| Vật liệu phụ                          | 16,250,439,434         | 20,087,676,790         |
| Công cụ dụng cụ                       | 784,593,065            | 924,906,088            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang   | 56,308,787,747         | 55,224,561,707         |
| Thành phẩm                            | 23,768,517,087         | 27,204,428,096         |
| Hàng hóa                              | 55,143,228,829         | 44,354,914,392         |
| Hàng gửi đi bán                       | 12,592,051,293         | 12,071,282,368         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>851,296,032,449</b> | <b>816,134,466,649</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | (3,841,145,230)        | (3,841,145,230)        |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b> | <b>847,454,887,219</b> | <b>812,293,321,419</b> |

**5.5. Tài sản ngắn hạn khác**

|  | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng                                | 16,457,616,526        | 15,690,591,584        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại Ngân hàng | 2,098,666,123         | 2,572,529,310         |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>18,556,282,649</b> | <b>18,263,120,894</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 1/2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm | Tổng cộng             |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------|-----------------------|
| <b>a. Nguyên giá</b>      |                        |                       |                                |                          |             |                       |
| Số dư đầu năm             | 14,222,386,092         | 21,186,178,693        | 7,551,087,830                  | 1,170,239,863            | -           | 44,129,892,478        |
| Mua trong năm             |                        | 696,084,892           |                                |                          |             | 696,084,892           |
| Giảm do góp vốn           |                        |                       |                                |                          |             | -                     |
| Thanh lý trong năm        |                        |                       |                                |                          |             | -                     |
| Giảm khác                 |                        |                       |                                |                          |             | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>14,222,386,092</b>  | <b>21,882,263,585</b> | <b>7,551,087,830</b>           | <b>1,170,239,863</b>     | <b>-</b>    | <b>44,825,977,370</b> |
| <b>b. Hao mòn</b>         |                        |                       |                                |                          |             |                       |
| Số dư đầu năm             | 8,213,610,374          | 7,775,268,039         | 2,496,814,119                  | 1,015,855,795            | -           | 19,501,548,327        |
| Khấu hao trong năm        | 248,252,898            | 772,312,593           | 250,103,064                    | 22,398,600               |             | 1,293,067,155         |
| Thanh lý, nhượng bán      |                        |                       |                                |                          |             | -                     |
| Khác                      |                        | -                     |                                |                          |             | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>8,461,863,272</b>   | <b>8,547,580,632</b>  | <b>2,746,917,183</b>           | <b>1,038,254,395</b>     | <b>-</b>    | <b>20,794,615,482</b> |
| <b>c. Giá trị còn lại</b> |                        |                       |                                |                          |             |                       |
| Tại ngày đầu năm          | 6,008,775,718          | 13,410,910,654        | 5,054,273,711                  | 154,384,068              | -           | 24,628,344,151        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>   | <b>5,760,522,820</b>   | <b>13,334,682,953</b> | <b>4,804,170,647</b>           | <b>131,985,468</b>       | <b>-</b>    | <b>24,031,361,888</b> |

**5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                 | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm, website  | Tổng cộng             |
|---------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>a. Nguyên giá</b>      |                       |                    |                       |
| Số dư đầu năm             | 12,477,168,509        | 522,975,870        | 13,000,144,379        |
| Đầu tư XD CB hoàn thành   |                       |                    | -                     |
| Mua trong năm             |                       |                    | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>12,477,168,509</b> | <b>522,975,870</b> | <b>13,000,144,379</b> |
| <b>b. Hao mòn</b>         |                       |                    |                       |
| Số dư đầu năm             | 2,005,743,470         | 286,161,221        | 2,291,904,691         |
| Khấu hao trong năm        | 171,069,363           | 18,152,907         | 189,222,270           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>2,176,812,833</b>  | <b>304,314,128</b> | <b>2,481,126,961</b>  |
| <b>c. Giá trị còn lại</b> |                       |                    |                       |
| Tại ngày đầu năm          | 10,471,425,039        | 236,814,649        | 10,708,239,688        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>   | <b>10,300,355,676</b> | <b>218,661,742</b> | <b>10,519,017,418</b> |

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2011, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.463.204.609 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 1/2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

**5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 10.320m2 đất tại Dĩ An, Bình Dương     | 32,500,000,000        | 32,500,000,000        |
| Mua 02 máy ripsaw MJ 2013 TK 122876 ngày 14/12/2010: 20.000usd x 18.932 | -                     | 378,640,000           |
| TT lần 1 tiền thuê đất tại cụm CN Uyên Hưng                             | 1,934,400,304         | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>34,434,400,304</b> | <b>32,878,640,000</b> |

**5.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|   | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
|---|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty con                                      | 307,838,011,261        | 295,841,320,522        |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                 | 2,000,000,000          | 1,670,000,000          |
| Đầu tư dài hạn khác   | 130,808,624,959        | 130,408,624,959        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                            | (12,736,675,463)       | (12,736,675,463)       |
| <b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>427,909,960,757</b> | <b>415,183,270,018</b> |

Danh sách các công ty con mà Công ty đã đầu tư như sau:

|   | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ Phần Trường Thành (Daklak 1)                 | 21,000,000,000         | 21,000,000,000         |
| Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)     | 19,600,000,000         | 19,600,000,000         |
| Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) | 81,000,000,000         | 81,000,000,000         |
| Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (Thủ Đức)          | 11,400,000,000         | 11,400,000,000         |
| Công ty Cổ Phần Trồng Rừng Trường Thành (Daklak)        | 26,809,360,000         | 26,809,360,000         |
| Công ty Cổ Phần Trường Thành Xanh (TTG)                 | 45,028,345,805         | 43,441,655,066         |
| Công ty Cổ Phần Lâm nghiệp Trường Thành (Daklak)        | 41,219,305,456         | 37,389,305,456         |
| Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành                     | 37,781,000,000         | 31,201,000,000         |
| Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)       | 24,000,000,000         | 24,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>307,838,011,261</b> | <b>295,841,320,522</b> |

Danh sách các công ty liên kết mà Công ty đã đầu tư như sau:

|                                       | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Đầu tư vào Cty CP Bao Bì Trường Thành | 2,000,000,000        | 1,670,000,000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2,000,000,000</b> | <b>1,670,000,000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 1/2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

Danh sách các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác mà Công ty đã đầu tư như sau:

|  | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
|--|------------------------|------------------------|
| a.Công ty Cổ Phần Công Nghiệp và Thương Mại Lidovit    | 2,212,000,000          | 2,212,000,000          |
| <i>Số lượng cổ phần</i>                                | <i>228,960</i>         | <i>228,960</i>         |
| b.Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia                          | 52,680,000,000         | 52,280,000,000         |
| <i>Số lượng cổ phần</i>                                | <i>5,268,000</i>       | <i>5,228,000</i>       |
| c.Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Sông Hậu          | 12,226,720,000         | 12,226,720,000         |
| <i>Số lượng cổ phần</i>                                | <i>444,608</i>         | <i>444,608</i>         |
| d.Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt                 | 30,000,000,000         | 30,000,000,000         |
| <i>Số lượng chứng chỉ quỹ</i>                          | <i>300</i>             | <i>300</i>             |
| e.Công ty Lâm Nghiệp Phước An vay                      | 2,200,000,000          | 2,200,000,000          |
| f.Công ty Cổ Phần Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành | 5,400,000,000          | 5,400,000,000          |
| <i>Số lượng cổ phần</i>                                | <i>540,000</i>         | <i>540,000</i>         |
| g.Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD2)       | 26,089,904,959         | 26,089,904,959         |
| <b>Cộng</b>  | <b>130,808,624,959</b> | <b>130,408,624,959</b> |

**5.10. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                    | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính | 2,449,258,994        | 2,217,545,990        |
| Chi phí đồng phục                  | 166,751,214          | 251,875,293          |
| Chi phí sửa chữa                   | 561,215,997          | 290,483,498          |
| Chi phí quảng cáo                  | 310,723,111          | 272,798,798          |
| Khác                               | 493,827,550          | 648,855,879          |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>3,981,776,866</b> | <b>3,681,559,458</b> |

**5.11. Tài sản dài hạn khác**

|                           | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>       |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Ký quỹ dự án trồng rừng   | 400,000,000        | 400,000,000          |
| Ký quỹ thuê mặt bằng, kho | 584,454,545        | 907,453,511          |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>984,454,545</b> | <b>1,307,453,511</b> |

**5.12. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

|                       | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Đầu năm</b>         |
|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn bằng VND | 444,282,618,264          | 588,306,564,604        |
| Vay ngắn hạn bằng USD | 654,300,637,727          | 409,873,590,360        |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>1,098,583,255,991</b> | <b>998,180,154,964</b> |

**5.13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

|                          | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>        |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| Phải trả nhà cung cấp    | 72,190,989,777         | 42,115,143,156        |
| Người mua trả tiền trước | 29,899,861,316         | 27,433,490,030        |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>102,090,851,093</b> | <b>69,548,633,186</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 QUÝ 1/2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

Khoản phải trả nhà cung cấp bao gồm:

|                               | <u>Cuối kỳ</u>               | <u>Đầu năm</u>               |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả nhà cung cấp vật tư  | 2,426,937,886                | 22,720,371,254               |
| Phải trả nhà cung cấp gỗ      | 67,987,728,203               | 18,219,147,645               |
| Phải trả nhà cung cấp dịch vụ | 1,776,323,688                | 1,175,624,257                |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>72,190,989,777</u></b> | <b><u>42,115,143,156</u></b> |

Khoản người mua trả tiền trước :

|                                  | <u>Cuối kỳ</u>               | <u>Đầu năm</u>               |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Đặt cọc từ khách hàng nước ngoài | 17,551,962,404               | 22,460,890,610               |
| Đặt cọc từ khách hàng trong nước | 12,347,898,912               | 4,972,599,420                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>29,899,861,316</u></b> | <b><u>27,433,490,030</u></b> |

**5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                | <u>Cuối kỳ</u>              | <u>Đầu năm</u>              |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 2,844,638,224               | 2,954,466,250               |
| Thuế thu nhập cá nhân phải nộp | 145,544,483                 | 10,719,869                  |
| Thuế GTGT phải nộp             | 821,710,043                 | 19,895,504                  |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b><u>3,811,892,750</u></b> | <b><u>2,985,081,623</u></b> |

**5.15. Chi phí phải trả**

|                            | <u>Cuối kỳ</u>            | <u>Đầu năm</u>              |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay            | -                         | 3,180,063,606               |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | -                         | 163,800,240                 |
| Khác                       | 170,388,000               | 170,388,000                 |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b><u>170,388,000</u></b> | <b><u>3,514,251,846</u></b> |

**5.16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác :

|  | <u>Cuối kỳ</u>               | <u>Đầu năm</u>               |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ Phần Trồng Rừng Trường Thành (Daklak) |                              | 865,999,749                  |
| Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (Thủ Đức)   | 1,853,005,200                | 2,078,452,200                |
| Công ty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành          |                              | 411,613,611                  |
| Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)               | 1,140,000                    | 714,449,261                  |
| Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)     | 11,885,291,025               | 15,436,302,277               |
| Công ty CP Bao Bì Trường Thành                   | -                            | 8,852,328                    |
| Bảo hiểm xã hội                                  | (40,002,282)                 | 46,228,444                   |
| Phải trả khác                                    | 3,162,078,534                | 3,047,302,674                |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b><u>16,861,512,477</u></b> | <b><u>22,609,200,544</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 1/2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

**5.17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                     | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u> |
|---------------------|----------------------|------------------|
| Số dư đầu năm       | -                    | 214,219,682      |
| Trích lập trong năm |                      | 4,607,443,954    |
| Sử dụng trong năm   |                      | (505,763,636)    |
| Tăng khác trong năm | -                    | 4,100,000        |
| Giảm khác trong năm | (300,700,000)        | (4,320,000,000)  |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>(300,700,000)</b> | <b>-</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 1/2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

**5.18. Biến động của vốn chủ sở hữu**

**5.18.1 Biến động của vốn chủ sở hữu**

|                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ       | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng              |
|--------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước      | 205,000,000,000           | 425,214,411,099        | 3,212,548,834           | (3,210,000)        | (2,142,077,841)            | 5,824,548,834         | 3,612,914,724          | 22,560,596,679           | 663,279,732,329        |
| Lợi nhuận năm trước      |                           |                        |                         |                    |                            |                       |                        | 42,043,420,018           | 42,043,420,018         |
| Tăng vốn năm trước       | 5,000,000,000             |                        |                         |                    |                            |                       |                        |                          | 5,000,000,000          |
| Tăng từ thặng dư vốn     | 102,498,390,000           |                        |                         |                    |                            |                       |                        |                          | 102,498,390,000        |
| Tăng khác                |                           |                        |                         | (1,430,000)        | 33,284,919,441             |                       |                        |                          | 33,283,489,441         |
| Giảm khác                |                           | 102,498,390,000        |                         |                    | 31,142,841,600             |                       |                        | 27,640,592,954           | 161,281,824,554        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b> | <b>312,498,390,000</b>    | <b>322,716,021,099</b> | <b>3,212,548,834</b>    | <b>(4,640,000)</b> | <b>-</b>                   | <b>5,824,548,834</b>  | <b>3,612,914,724</b>   | <b>36,963,423,743</b>    | <b>684,823,207,234</b> |
| Lợi nhuận trong năm      |                           |                        |                         |                    |                            |                       |                        | 5,257,272,743            | 5,257,272,743          |
| Tăng vốn trong năm       |                           |                        |                         |                    |                            |                       |                        |                          | -                      |
| Tăng từ thặng dư vốn     |                           |                        |                         |                    |                            |                       |                        |                          | -                      |
| Tăng khác                |                           |                        |                         |                    |                            |                       |                        |                          | -                      |
| Giảm khác                |                           |                        |                         |                    | 16,310,783,191             |                       |                        |                          | 16,310,783,191         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>     | <b>312,498,390,000</b>    | <b>322,716,021,099</b> | <b>3,212,548,834</b>    | <b>(4,640,000)</b> | <b>(16,310,783,191)</b>    | <b>5,824,548,834</b>  | <b>3,612,914,724</b>   | <b>42,220,696,486</b>    | <b>673,769,696,786</b> |

0.45

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 QUÝ 1/2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

**5.18.2. Cổ phần**

|  | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|----------------|----------------|
| Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành             | 31,249,839     | 31,249,839     |
| Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng          | 31,249,839     | 31,249,839     |
| Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại                  | 464            | 464            |
| Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành                 | 31,249,375     | 31,249,375     |
| Số lượng bình quân cổ phần lưu hành                      | 26,451,988     | 26,451,988     |
| * Mệnh giá cổ phần đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phần |                |                |

**5.19. Lợi nhuận chưa phân phối**

|                              | <u>Quý 1/2011</u>     | <u>Quý 1/2010</u>     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tại thời điểm đầu kỳ</b>  | <b>36,963,423,743</b> | <b>22,560,596,679</b> |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ  | 5,257,272,743         | 4,195,957,710         |
| Trích lập các quỹ            |                       |                       |
| Thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát  |                       |                       |
| Chia cổ tức trong kỳ         |                       | -                     |
| <b>Tại thời điểm cuối kỳ</b> | <b>42,220,696,486</b> | <b>26,756,554,390</b> |

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                    | <u>Quý 1/2011</u>      | <u>Quý 1/2010</u>      |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 444,887,435,112        | 273,672,160,678        |
| Doanh thu dịch vụ  | 882,403,562            | 1,350,732,597          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>445,769,838,674</b> | <b>275,022,893,275</b> |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                  | <u>Quý 1/2011</u>      | <u>Quý 1/2010</u>      |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 399,625,066,012        | 238,738,697,098        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>399,625,066,012</b> | <b>238,738,697,098</b> |

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                     | <u>Quý 1/2011</u>    | <u>Quý 1/2010</u>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu nhận từ cổ tức            | -                    | -                    |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 2,918,233,530        | 87,658,968           |
| Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần   | -                    | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá               | 4,319,101,959        | 1,018,832,287        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>7,237,335,489</b> | <b>1,106,491,255</b> |

**6.4. Chi phí tài chính**

|                      | <u>Quý 1/2011</u>     | <u>Quý 1/2010</u>     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay      | 24,668,739,247        | 15,292,119,987        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 5,243,050,114         | 522,069,317           |
| Phí ngân hàng        | 1,030,191,145         | 1,402,425,960         |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>30,941,980,505</b> | <b>17,216,615,264</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 1/2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

**6.5. Chi phí bán hàng**

|                                    | <b>Quý 1/2011</b>    | <b>Quý 1/2010</b>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương nhân viên bán hàng siêu thị  | 172,210,932          | 107,887,014          |
| Chi phí khấu hao                   | 88,011,274           | 26,129,229           |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi      | 632,837,057          | 365,243,354          |
| Chi phí xuất hàng, vận chuyển hàng | 2,646,863,979        | 1,823,247,728        |
| Chi phí siêu thị                   | 509,682,978          | 228,509,319          |
| Chi phí khác                       | 373,916,531          | 448,761,429          |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>4,423,522,751</b> | <b>2,999,778,073</b> |

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | <b>Quý 1/2011</b>     | <b>Quý 1/2010</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                              | 9,436,452,225         | 8,617,016,904         |
| Chi phí công tác, tiếp khách                   | 247,206,254           | 169,505,984           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                      | 654,974,149           | 246,977,487           |
| Chi phí khấu hao                               | 838,338,498           | 681,196,347           |
| Thuế, phí và lệ phí                            | 363,601,669           | 305,524,419           |
| Chi phí thuê xe đưa rước                       | 475,353,806           | 339,764,178           |
| Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê văn phòng | 596,695,812           | 646,796,030           |
| Chi phí khác                                   | 176,327,864           | 1,772,186,473         |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>12,788,950,277</b> | <b>12,778,967,822</b> |

**6.7. Thu nhập khác**

|                              | <b>Quý 1/2011</b>  | <b>Quý 1/2010</b>  |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 180,000,000        | 412,000,000        |
| Thu nhập khác                | 87,098,878         | 348,576,846        |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>267,098,878</b> | <b>760,576,846</b> |

**6.8. Chi phí khác**

|                          | <b>Quý 1/2011</b> | <b>Quý 1/2010</b>  |
|--------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản | -                 | 411,666,670        |
| Chi phí khác             | 1,254,152         | 6,429,809          |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>1,254,152</b>  | <b>418,096,479</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 1/2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

**6.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|  | Quý 1/2011         | Quý 1/2010         |
|--|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN          | 5,493,499,343      | 4,737,806,639      |
| Chi phí không được trừ                     | 188,567,864        | 680,682,652        |
| Trừ lỗ CLTG chưa thực hiện                 | 4,500,934,205      |                    |
| Lợi nhuận tính thuế                        | 1,181,133,002      | 5,418,489,291      |
| Thuế suất thuế TNDN                        | 20%                | 20%                |
| Thuế TNDN phải nộp                         | 236,226,600        | 1,083,697,858      |
| Ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN                | -                  | 541,848,929        |
| <b>Dự phòng chi phí thuế TNDN phải nộp</b> | <b>236,226,600</b> | <b>541,848,929</b> |

**6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                     | Quý 1/2011 | Quý 1/2010 |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu lưu hành trong kỳ | 31,249,839 | 20,499,679 |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>     | <b>199</b> | <b>205</b> |

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN HẬU

TỔNG GIÁM ĐỐC

